

Mục tiêu đầu tiên của một nhà nước là sự an toàn xã hội để tiếp tục phát triển qua hệ thống chính sách kinh tế có khả năng tạo thêm công ăn việc làm cho mọi công dân đến tuổi lao động. Tuy nhiên, nếu toàn dụng nhân lực (*full employment*) là một trạng thái kinh tế lý tưởng thì khiếm dụng (*underemployment*) lại là một hiện tượng xuất hiện thường xuyên trong xã hội. Các chuyên gia LHQ cho rằng toàn dụng chỉ có khi mà mức nhân dụng không tăng lên được nữa, đầu rằng chỉ tiêu tổng hợp trong các nước có tăng lên. Cơ quan lao động quốc tế đưa ra một tiêu chuẩn cụ thể đạt tới toàn dụng là khi số thất nghiệp chỉ còn từ 3% đến 4% trên tổng số lao động trong một nước. Gần đây, tỉ lệ ấy ở Mỹ và các nước Tây Âu là 5% đến 6% mà nguyên nhân chủ yếu là sự tham gia vào lực lượng lao động xã hội ngày càng đông của thanh niên với tính thiếu ổn định rất lớn. Đây là số thất nghiệp tạm thời, còn gọi là tự ý hay thất nghiệp tự nhiên xuất phát từ tình trạng giao tiếp trong quá trình chỉnh trang hệ thống hay canh tân xí nghiệp đòi hỏi sự chuyển hướng của một số công nhân, do đó còn gọi là thất nghiệp cọ xát hay giao tiếp (*frictional unemployment*). Một cơ cấu tổ chức xã hội tiến bộ khi mà thời gian cọ xát này ngắn đi, song không thể xóa trắng số thất nghiệp này. Khoa học kinh tế gọi là bộ phận không thể giảm trừ (*residu irréductible*) và nhận thức rằng tình trạng khiếm dụng chỉ liên

quan đến số người thất nghiệp bắt buộc mà thôi. Theo định luật OKUN về quan hệ chuyển động chu kỳ của GNP và thất nghiệp là khi GNP thực tế (real GNP) giảm 2% so với GNP tiềm năng (*potential GNP*) thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng khoảng 1%. Suy diễn từ định luật này thì tỷ lệ thất nghiệp từ 3% đến 4% ở trên là số thất nghiệp tự nhiên ở mức thấp, tương ứng giữa số lượng công việc có thể đáp ứng cao với GNP thực tế không thấp hơn bao nhiêu so với GNP tiềm năng của một nước, trong đó những tác động lên xuống đối với giá cả tiền lương được duy trì ở thể cân bằng và không có hiện tượng lạm phát. Đây là trạng thái toàn dụng theo lý thuyết.

Tình trạng thất nghiệp bắt buộc là tổng hợp nhiều loại thất nghiệp, trong đó thất nghiệp kỹ thuật và cơ cấu (*technical and structural unemployment*) có tính cách kinh niên, thường dẫn tới thất nghiệp chu kỳ (*cyclic unemployment*) chỉ có ở các nước tư bản đại công nghiệp khi có sự suy thoái kinh tế trầm trọng mà mức cầu về lao động vô cùng thấp, diễn ra khắp nơi, khi mà sự cân đối chung ở tất cả các thị trường lao động đều bị rệu rã. F.Perroux nói: "Trong xã hội công nghiệp, đã từ lâu người ta nhận thức rằng mọi người đều có nghĩa vụ lao động. Cho nên nhà nước không chỉ công nhận cái quyền cơ bản ấy mà còn phải tạo ra được công ăn việc làm cho bất cứ ai còn khả năng và nhiệt tình với lao động" (trong *Sur la politique du*

plein emploi).

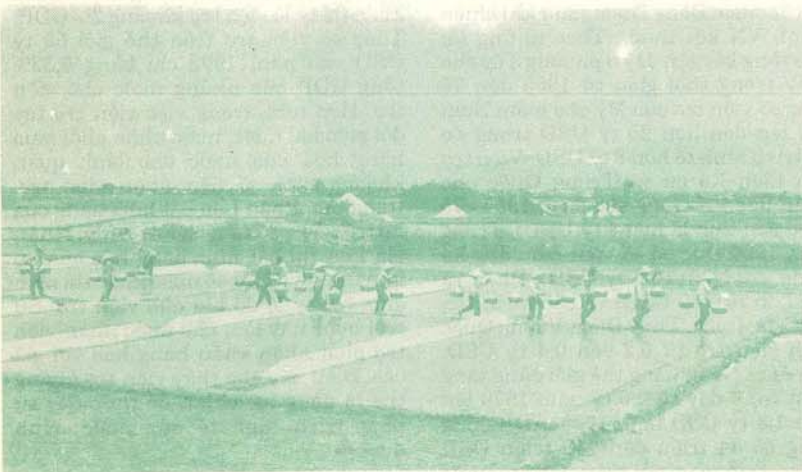
Trước hết, theo Marx, thất nghiệp là điều kiện tất yếu của sự tồn tại và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Qui luật chung của tích lũy tư bản luôn đi đôi với việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, trong đó tỷ trọng tư bản khả biến quyết định qui mô cầu về sức lao động ngày càng giảm xuống một cách tương đối, mặc dù lượng tuyệt đối của tư bản có tăng lên. Trong phân tích, Marx chỉ ra rằng tư bản khả biến là chi phí để mua sức lao động; đại lượng của nó thay đổi trong quan hệ giữa tư liệu sản xuất (tư bản bất biến) và sức lao động. Đây là đặc trưng của cấu tạo kỹ thuật xét dưới hình thức giá trị. Dưới chế độ tư bản, trong khối lao động khả dụng có một bộ phận không được sử dụng vào sản xuất và dịch vụ, trở thành nhân khẩu thừa tương đối và tạo nên đội quân lao động dự bị (*reserved army of the unemployment*) và nó chỉ thừa so với nhu cầu của tư bản về sức lao động bổ sung.

Với khái niệm toàn dụng, John Maynard Keynes, năm 1936 trong tác phẩm nổi tiếng *Lý thuyết chung về nhân dụng, lợi tức và tiền tệ* cho rằng tiêu thụ và đầu tư hạ thấp đã khiến cho lượng cầu tổng quát kém, sức sản xuất sụt giảm cùng với nạn thất nghiệp. Theo suy luận của ông thì cơ chế thị trường sẽ không thể khai thác hết các nhân tố sản xuất. Khủng hoảng và thất nghiệp xuất hiện do bởi nhà nước không can thiệp vào quá trình sản xuất nhằm tăng cầu tổng quát qua điều chỉnh chính sách, qua đầu tư của chính phủ và bằng đường lối mạnh dạn khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển (hạ tỷ suất lợi tức ngân hàng, cải tổ thuế khóa...) cùng với việc gia tăng mãi lực qua tái phân lợi tức, trong đó đặc biệt là nâng mức lương của người làm công. Với luận điểm "chủ nghĩa tư bản được điều tiết", J.M Keynes đã được coi là công trình sư của CNTB độc quyền nhà nước. Ông đưa ra mô hình kinh tế vi mô, phân biệt rõ 3 loại đại lượng như là công cụ chủ yếu để nhà nước can thiệp sâu thêm và chính xác hơn vào hoạt động kinh tế.

Sau một thời gian nghiên cứu, J.M Keynes đã đi đến kết luận: trong chủ nghĩa tư bản, với khuynh hướng tự nhiên của nó sẽ lâm vào tình trạng khiếm dụng. Cũng gần như vậy, khoảng 60 năm trước đó, "Marx đã cho rằng mức độ thất nghiệp phụ thuộc vào sự thay đổi giai đoạn của chu kỳ công nghiệp: nạn thất nghiệp đặc biệt tăng lên trong thời kỳ khủng hoảng và ngừng trệ, song nó cũng không hoàn toàn biến mất ngay cả trong thời kỳ sản xuất phát triển" (*Kinh tế chính trị học* - NXB.TB). Mặc khác, sự toàn dụng đòi hỏi nhà nước phải có phương sách can thiệp thích ứng, bởi vì nền kinh tế luôn chịu sự tương tác giữa thất

KHIẾM DỤNG VÀ TOÀN DỤNG J.M KEYNES - CON ĐƯỜNG QUANH CỎ CỦA LÝ THUYẾT

NGUYỄN PHÚC



ngiệp và lạm phát. Áp dụng đường cong Phillips trên đồ thị, người ta thấy mối quan hệ nghịch nhau là khi tỷ lệ thất nghiệp càng thấp thì tỷ lệ lạm phát càng cao do bởi nền kinh tế không ngừng nhận được những chấn động về giá cả qua sức ép về chi phí gồm cả tiêu dùng và đầu tư. Paul A. Samuelson giải thích: "từ chỗ đầu tư có khuynh hướng lớn hơn tiết kiệm ở mức toàn dụng nhân lực nên lượng cầu hàng hóa vượt lượng cung có thể sản xuất được, đưa tới một mael lực thặng dư, gây ra lạm phát do giá cả tăng (cost push inflation). Và GNP "trên giấy tờ" cũng sẽ tăng lên từ biến thiên của giá cả, nhưng GNP thực tế không thể vượt quá mức tận dụng nhân lực tối đa" (trong *Economics, An Introductory Analysis*).

Theo J.M. Keynes, nếu có toàn dụng tự động trong chế độ tư bản thì đây là một hiện tượng đặc biệt (tức khi có một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có khả năng cao bằng một tỷ lệ thất nghiệp tối ưu mà tại đó, thu nhập quốc dân thuần đạt mức tối đa, và không có nguy cơ lạm phát). Đây là một thể cân bằng ngắn hạn (*equilibrium short-run*) hiếm khi xảy ra. Trái lại hiện tượng thông thường trong kinh tế lại là sự cân bằng khiếm dụng. Điều này làm cho nạn thất nghiệp trở thành một trạng thái kinh niên. Ông giải thích rằng sự phát triển của kinh tế tư bản tùy thuộc vào lượng cầu tổng quát trên thị trường. Chính lượng cầu thực sự này và xu hướng diễn tiến của nó trong tương lai định hướng cho chiến lược đầu tư của các doanh nghiệp. Luận điểm trung tâm là hệ thống tư bản không có khả năng đề tự cân bằng trên cơ sở có đầy đủ việc làm mà phải có "bàn tay hữu hình của nhà nước".

Trong một nền kinh tế khi sản xuất phát triển thì khuynh hướng tiêu dùng biên tế gia tăng (*marginal propensity to consume*), song tỷ lệ gia tăng của nó không cùng nhịp với tỷ lệ gia tăng lợi tức. Phần dành cho tiết kiệm càng nhiều hơn, đưa tới tình trạng "tiêu dùng không đầy đủ", gây ra khủng hoảng sản xuất thừa, làm cho một bộ phận sản phẩm không thực hiện được giá trị. Cái mới của J.M. Keynes là ở chỗ ông biết kết hợp thuyết biên tế (*Marginalisme*) của trường phái cổ điển mới với lý thuyết "tiêu dùng không đầy đủ" để phân tích nguyên nhân khủng hoảng. Người ta thường suy luận một cách đơn giản là khi có tiết kiệm thì tất yếu có kết tạo tư bản để từ đó chuyển phần lớn qua đầu tư. J.M. Keynes chứng minh rằng các nhà doanh nghiệp chỉ đầu tư sau khi được dự báo thị trường và so sánh hiệu suất của tư bản (hiệu suất đồng vốn) với lãi suất vay. Mặt khác hiệu suất của tư bản lại chịu áp lực của định luật hiệu giảm (còn gọi là qui luật lợi

suất giảm dần: *Law of diminishing returns*, tức là mức tăng ở đâu ra do có thay đổi yếu tố đầu vào, sẽ giảm đi). Hiệu suất tư bản còn được ước lượng thấp khi thị trường khó khăn, trong lúc lãi suất vay lại không thể mềm hơn, từ đó đưa tới khuynh hướng giữ đồng tiền lại vì không thể cho vay với lãi suất thấp; và các nhà doanh nghiệp sẽ không dám phiêu lưu trong đầu tư, thậm chí phải ngừng chương trình kinh doanh khi phí ngạch và lợi suất ngang nhau. Sự cân bằng này khiến cho một số người thất nghiệp. Ở khía cạnh này cũng nằm trong trạng thái cân bằng khiếm dụng, đặc điểm của một hiện tượng kinh tế mà tốc độ tăng trưởng bắt đầu chững lại. Theo J.M. Keynes thì khối lượng việc làm do lượng cung tổng quát và lượng thu nhập tổng quát quyết định. Ông gọi giao điểm của hai đường cong này là điểm cầu hiệu quả. Giao điểm đó nếu ở mức cao thì lượng nhân công được thu hút nhiều hơn vào sản xuất. Trong kiến trúc tư tưởng của J.M. Keynes có một mối tương quan đã được xác lập giữa khối nhân dụng và khối sản phẩm làm ra. Những biến đổi trong thu nhập tổng quát sẽ tạo một sự biến đổi đồng chiều trong khối nhân dụng. Mọi chính sách mà nhà nước sử dụng đều phải nhằm tăng cầu hiệu quả và chống thất nghiệp chu kỳ, kể cả đầu tư sản xuất vũ khí chiến tranh. Không có đầu tư đúng mức tức không có phát triển đúng mức. Và muốn đẩy lùi tình trạng khiếm dụng không thể chỉ dựa vào tư nhân. Và theo định lệ thừa số (nguyên lý số nhân) kích thích tiêu dùng xã hội, làm phát sinh nhu cầu (*derived demand*) đưa tới lợi tức nhiều lần lớn hơn.

Tuy nhiên, đối với khu vực đang phát triển mà phần lớn thu nhập quốc dân còn dựa vào nông nghiệp và kinh tế nông thôn, bước đầu hội nhập vào kinh tế thị trường thế giới thì tình trạng khiếm dụng ngoài thời vụ là một sự kiện không mang tính nguy kịch, càng thẳng mà gay gắt mà bất cứ xã hội nông nghiệp nào cũng khó tránh khỏi; và chỉ trầm trọng khi dân số tăng cao làm thu hẹp nhanh chóng diện tích khả canh tính trên đầu người. Mặt khác, vì áp lực dân số nên lượng thực phẩm cần thiết cho đời sống cũng gia tăng, phần thặng dư dành cho xuất khẩu để cân đối trong trao đổi với mục tiêu phục vụ trở lại cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn sẽ giảm sút dần rồi đến một lúc nào đó có thể mất hẳn. Trạng thái khiếm dụng này cũng đưa tới sự bần cùng, còn gọi là thất nghiệp theo thời điểm (*conjunctural unemployment*) để chỉ nhân khẩu thừa tiềm tàng trong nông nghiệp, song đó cũng là hiện tượng trường kỳ phát sinh từ ngay trong bản thân hệ thống kinh tế tiêu nông, không giống về mặt cơ

bản sự khiếm dụng ở một nước tư bản phát triển do ngưng trệ, mất cân đối cung cầu. Có khiếm dụng tất có thất nghiệp, nhưng thất nghiệp trường kỳ dưới dạng nông nhân chiếm từ 35% đến 55% thời gian lao động trong năm bao giờ cũng trầm trọng do tính kèm hãm lâu dài hơn thất nghiệp chu kỳ. Một bên khối lượng việc làm dưới khả năng lao động với lượng công dư thừa quá lớn và mức sinh lợi cực kỳ bé nhỏ, hàng hóa làm ra ít cả về lượng kém cả về chất, thu nhập không đủ cân đối để nâng cao đời sống và dành phần tiết kiệm; tư bản lại quá ít ỏi nhưng phần lớn để cất giữ (*thésaurisation*) hoặc cho vay nặng lãi. Một bên sản phẩm đầy rẫy không tìm được người mua, dự trữ tư bản rất lớn nhưng vì khuynh hướng tiết kiệm quá mạnh nên lượng cầu tổng quát giảm đi...

Do chỗ ấy, các luận thuyết cùng các biện pháp đưa ra để đẩy lùi thất nghiệp chu kỳ không thích ứng đối với các mô hình và kết cấu xã hội đang trong giai đoạn tiền tư bản. Tình trạng thiếu vốn trầm trọng ở các quốc gia đang phát triển thì làm sao có hiện tượng tiết kiệm mạnh hoặc đầu tư thái quá (*surcapitalisation - surinvestissement*) mà điều này đối với họ đang là một viễn ảnh mong ước xa vời. Với J.M. Keynes khi có tình trạng khiếm dụng bắt đầu sâu rộng thì bằng mọi cách tăng lượng cầu tổng quát, tạo ra số thu nhập mới để từ đó cơ chế của định lệ thừa số phát huy tác dụng, khởi động cho một đà phát triển mới, giải quyết nạn thất nghiệp bằng một giai đoạn toàn dụng. Thế nhưng, đối với các quốc gia đang phát triển thì khuyến khích tiêu dùng tức là bóp chẹt tiết kiệm, phá vỡ quá trình kết tạo tư bản, đẩy mạnh nhập sản phẩm đắt tiền của nước ngoài, kể cả việc thói quen xài rượu tây và trang trí nội thất cực kỳ tráng lệ xa hoa hơn là mua sắm thiết bị cùng công nghệ tiên tiến. Vấn đề đặt ra cấp bách hiện nay cho dù trong thâm tâm phải cúi đầu trước tài năng lỗi lạc và trí tuệ lớn lao của J.M. Keynes - chưa phải đã đến lúc kích thích cầu mà chính là tăng hiệu năng toàn xã hội nhằm tác động đến tổng mức cung hoặc sản lượng tiềm năng của quốc gia, trên cơ sở đó mới hy vọng phát huy một cách hiệu quả mọi đầu tư và sự trợ giúp từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- J.M. Keynes, *Théorie Générale de l'Emploi, de l'Intérêt et de la Monnaie*
- Henri Aujec, *L'Emploi chez Adam Smith*, trong *Economie Appliquée* 1961
- Walther Hoffman, *Croissance Économique et Plein Emploi*, trong E.A. 1955.
- F. Ferroux, *Sur la Politique du Plein Emploi*, trong E.A. 1955.
- Paul A. Samuelson, *Economics, Introductory Analysis*.
- *Kinh tế chính trị học*, nxb Tiến Bộ, Matxcova.